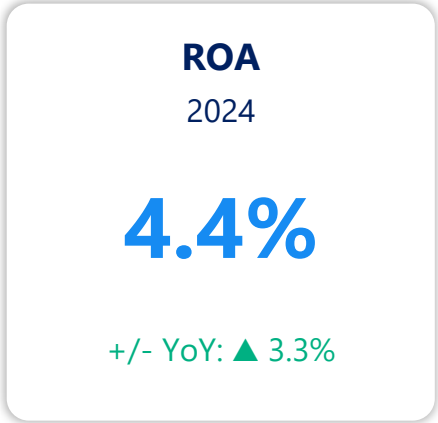
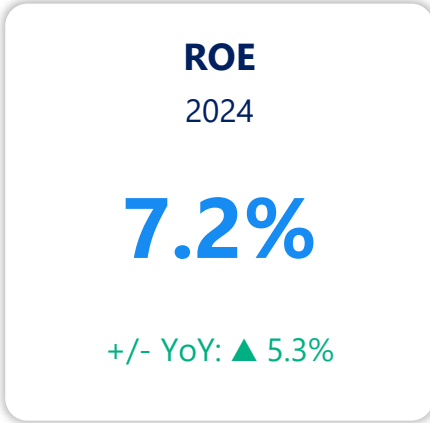
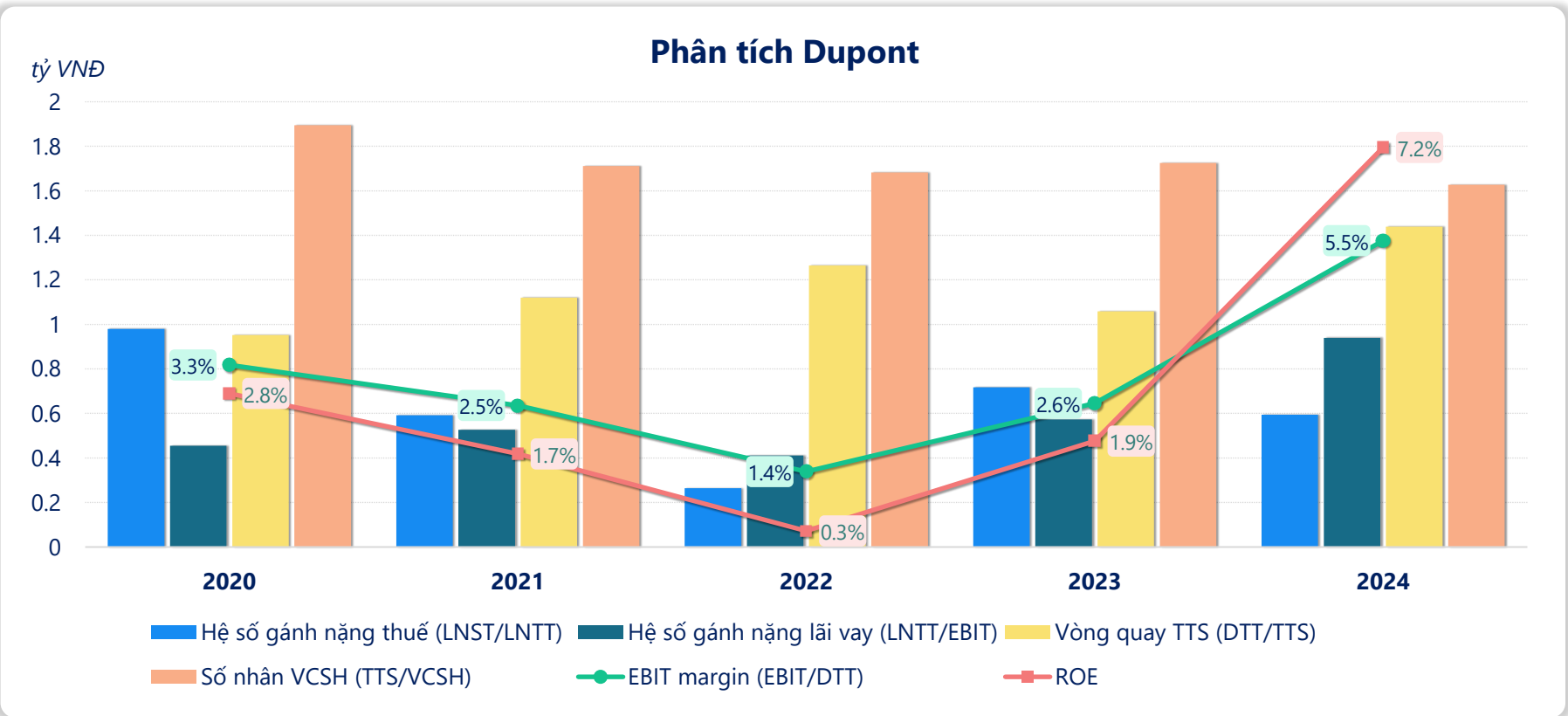
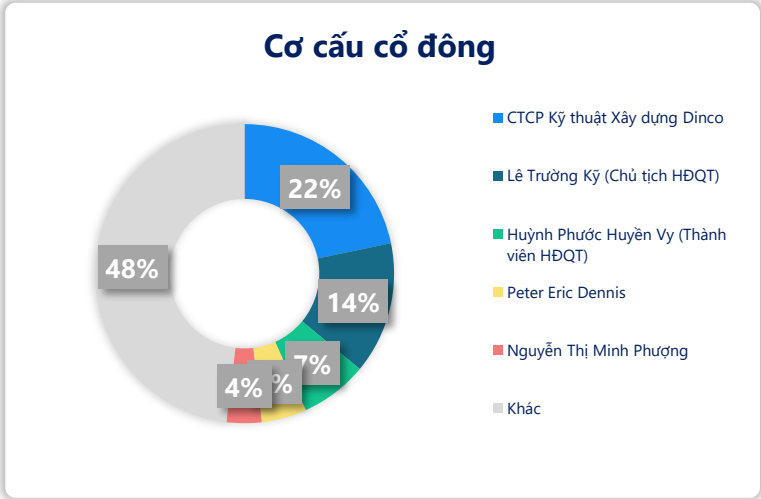
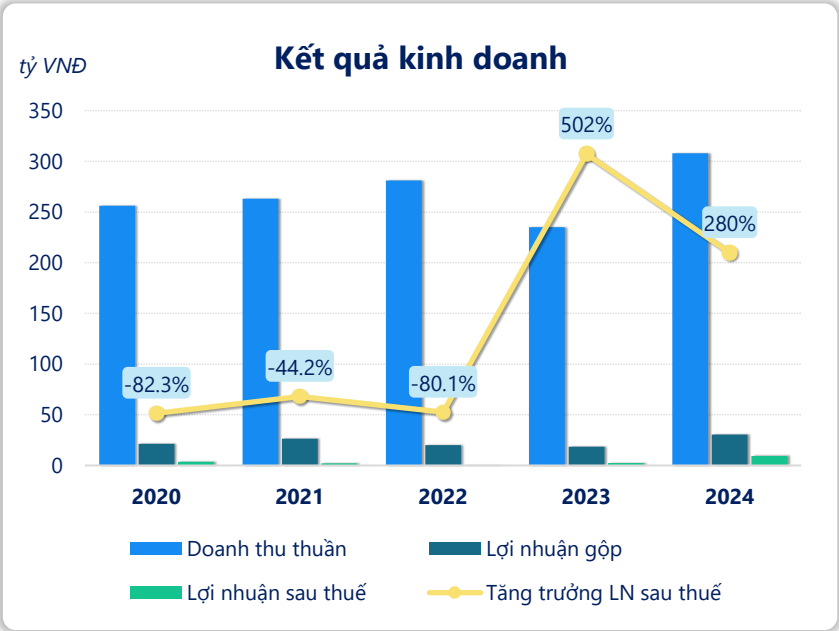


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,095 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		91
Số lượng CPLH (CP)		8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,290
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.34
EPS		1,056
P/E		9.7

	YTD	1T	3T	6T
PDB		1.0%	13.3%	-2.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

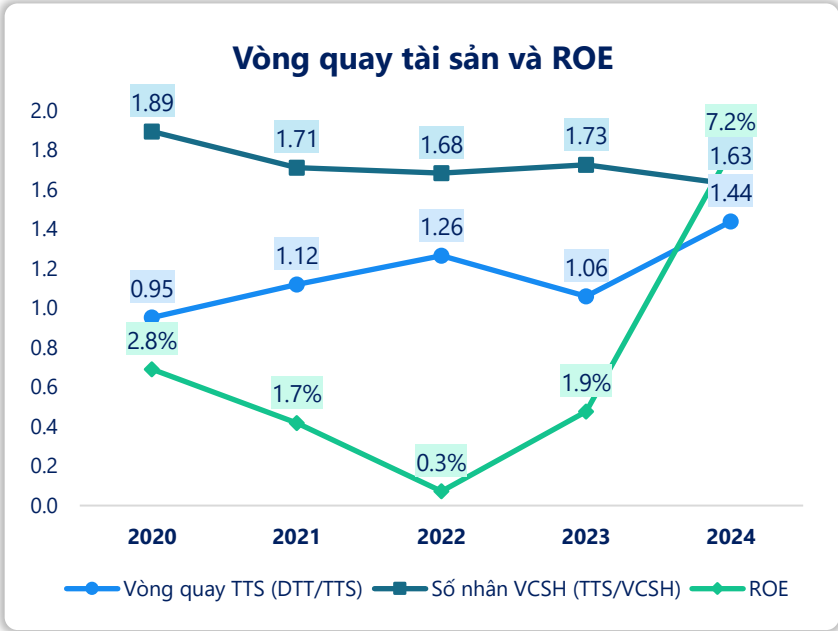




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.51%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

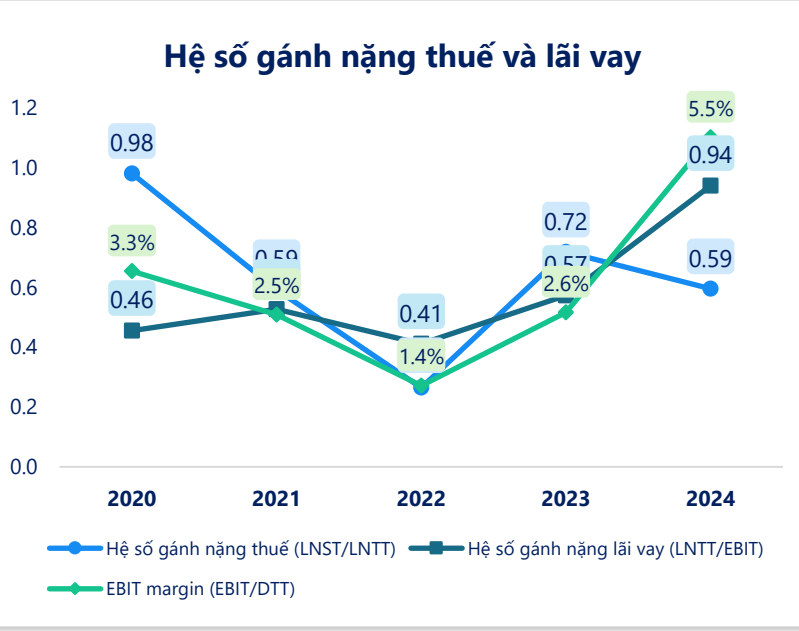
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.59**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PDB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.0%** đạt **307.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 280%** đạt **9.47** tỷ đồng.

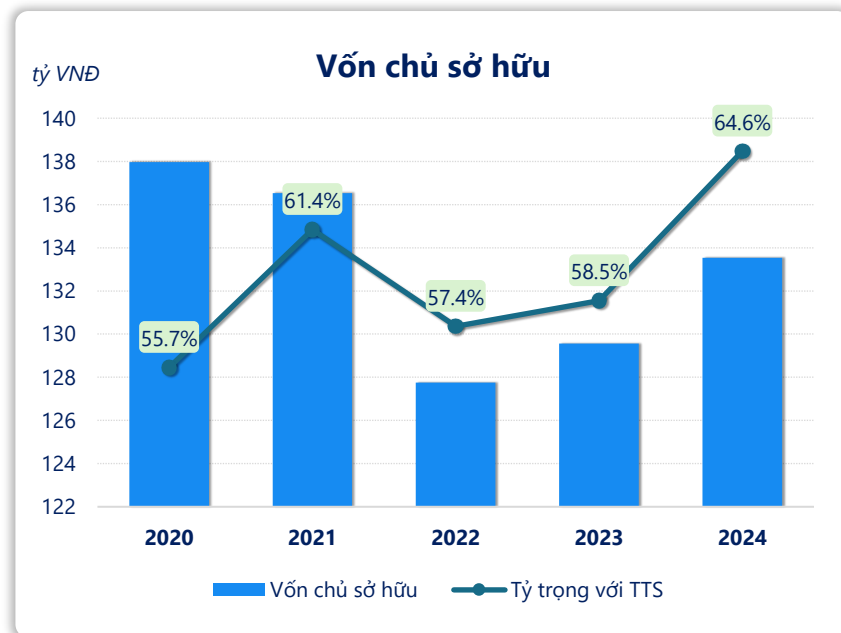
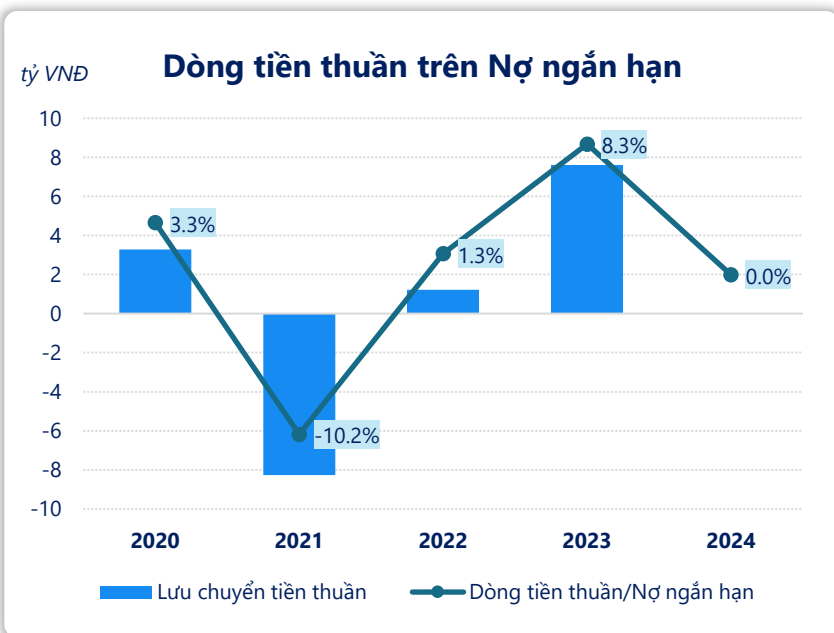
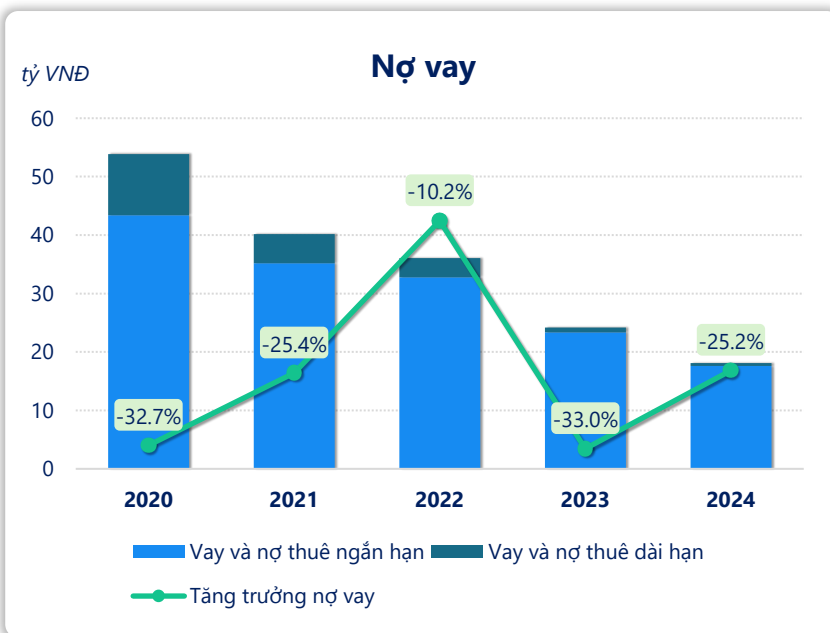
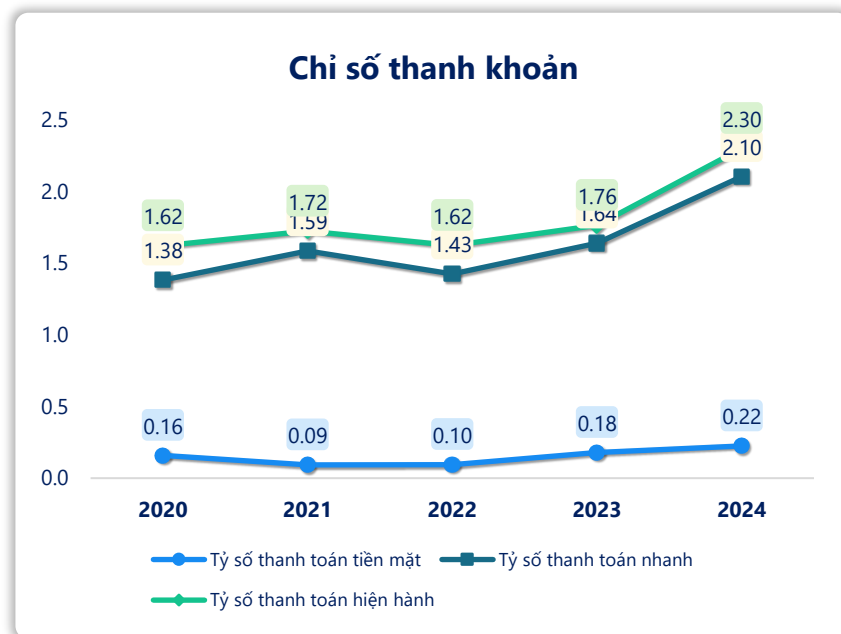
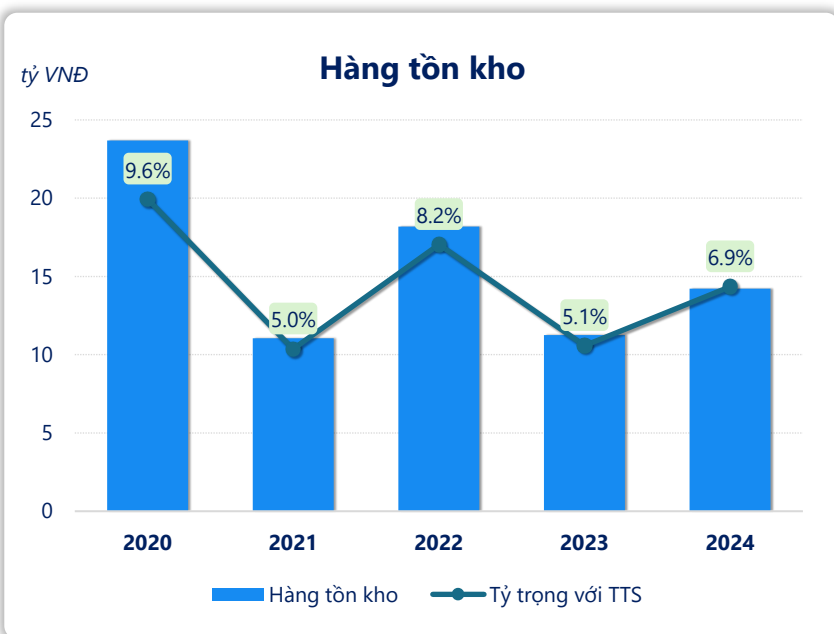
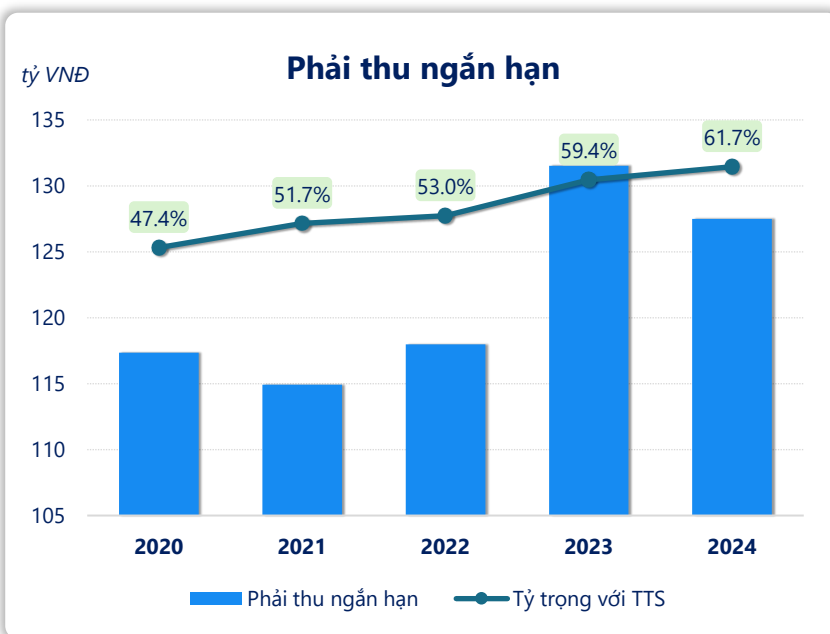
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.18%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	206	222	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	167	161	3.7%
Tiền và tương đương tiền	16.3	16.3	-0.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.01	0.37	2060%
Phải thu ngắn hạn	127	132	-3.2%
Hàng tồn kho	14.2	11.2	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.36	-34.8%
Tài sản dài hạn	39.6	60.7	-34.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	33.3	43.6	-23.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản dài hạn khác	5.88	5.97	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.9	92.0	-20.7%
Nợ ngắn hạn	72.4	91.2	-20.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.6	23.4	-24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	63.2	-27.3%
Nợ dài hạn	0.47	0.79	-40.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	0.79	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	133	130	3.0%
Vốn chủ sở hữu	133	130	3.0%
Vốn điều lệ	89.1	89.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	256	263	281	235	308
Giá vốn hàng bán	235	237	261	217	278
Lợi nhuận gộp	21.2	26.5	20.2	18.4	30.4
Doanh thu HĐTC	0.31	0.31	0.25	0.04	0.30
Chi phí TC	4.56	4.48	2.53	2.76	0.58
Chi phí lãi vay	4.56	3.17	2.25	2.59	1.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.64	2.32	2.02	2.18
Chi phí QLDN	13.2	18.1	13.8	9.86	9.40
LN thuần từ HĐKD	3.81	2.53	1.79	3.84	18.5
Lợi nhuận khác	0.00	1.00	-0.23	-0.36	-2.59
LN trước thuế	3.82	3.52	1.57	3.48	15.9
Lợi nhuận sau thuế	3.74	2.09	0.41	2.49	9.47
LNST của CĐ cty mẹ	3.92	2.30	0.38	2.45	9.45

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.4	8.03	16.6	19.6	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.83	-9.26	-2.33	0.08	-9.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.3	-7.04	-13.0	-12.0	-10.6
Tiền đầu kỳ	12.5	15.8	7.50	8.71	16.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.29	-8.27	1.22	7.61	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	7.50	8.71	16.3	16.3